

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05 /2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 4 năm 2011



QUYẾT ĐỊNH
Về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
để xác định cước vận tải năm 2011

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc xếp loại đường để xác định giá cước vận tải đường bộ năm 2011;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 27/TT-SGTVT ngày 24 tháng 3 năm 2011 về đề nghị ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xác định cước vận tải năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xác định cước vận tải năm 2011 (có bảng chi tiết kèm theo).

Điều 2: Giao Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải năm 2010.

Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở :
Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân
các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các
cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định
này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông Vận tải;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB- Bộ TP;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3 (thi hành);
- Các Sở, Ban, ngành;
- Trung tâm Công báo;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT-GT-TC-TH-CX-TL-NLN

Báo
cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

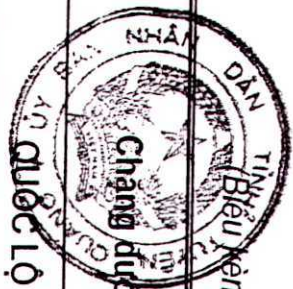


**KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Châu Văn Lâm

BIỂU 01: BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG QUỐC LỘ

Biểu kèm theo Quyết định số 05 /2011/QĐ-UBND ngày 28 /4/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang



STT	Chàng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
I	QUỐC LỘ 37	Km172+900 - Km209+200			36,4					
		Km209+200 - Km214+300				5,1				
		Km214+300 - Km230			11,848					
		Km230 - Km238+152	8,152			8,152				
		QUỐC LỘ 2		90	11	6	43	30		
		Km115 - Km128	13					13		
		Km128 - Km139	11	11						
		Km139 - Km150	11			11				
		Km150 - Km167	17				17			
		Km167 - Km173	6			6				
		Km173 - Km179	6		6					
		Km179 - Km205	26				26			
III	QUỐC LỘ 2C				3,5				87,7	
		Km49+750 - Km133	76,95						76,95	6.3 Km đi trùng QL37 (từ Km77+250 - Km80+050 và Km209 - Km212+500)

BIỂU 02: BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH

(Biểu kèm theo Quyết định số 05 /2011/QĐ-UBND ngày 28 / 4 /2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



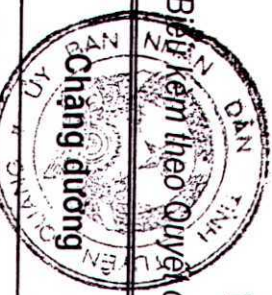
STT	Chàng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Km0 - Km59 TUYẾN DT.185	74,1					59	15,1	
	Km59 - Km74+100	15,1						15,1	
2	Km0 - Km5 TUYẾN DT.186	86,05				5	7,05	74	
	Km5 - Km5	5					5		
	Km5 - Km57	52						52	
	Km57 - Km62	5				5			
	Km62 - Km84	22						22	
	Km84 - Km86+050	2,05					2,05		
3	Km0 - Km27 TUYẾN DT.187	17						17	
4	Km0 - Km27 TUYẾN DT.188	42				35		7	
	Km30 - Km38	8				8			
	Km38 - Km45	7						7	
5	Km0 - Km2+700 TUYẾN DT.189	61,5				2,7		58,8	
	Km2+700 - Km61+500	58,8				2,7		58,8	

3 Km đi trùng Quốc lộ 279
(từ Km27 - Km30)

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
6	TUYẾN ĐT.190	116							
	Km0 - Km151	116				116			35Km đi trùng QL.279 từ Km80 - Km115 (thị trấn Na Hang - Đà Vĩ)

BIỂU 03: BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN

(Biểu kèm theo Quyết định số 05 /2011/QĐ-UBND ngày 28 /4/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



STT	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1								
HUYỆN NÀ HANG								
1	Đường từ Km8 đường Thượng Lâm - bản Phiêng Bung xã Nặng Khả	6						6
2	Yên Hoa - Sinh Long	16						16
3	Thượng Lâm - Lãng Can	12				12		
4	Đà Vị - Hồng Thái	16						16
5	Thượng Lâm - Phúc Yên	8						8
6	Nẻ - Thanh Tương	4			4			
7	Nặng Khả - Thượng Lâm	25			6	19		
	Km0-Km6	6			6			
	Km6-Km25	19				19		
8	Yên Hoa - Côn Lôn	7			3			4
	Km0-Km3	3			3			
	Km3-Km7	4						4
9	Yên Hoa - Khau Tinh	14			4			10
	Km0 đến Km4	4			4			
	Km4 đến Km14	10						10
10	Lãng Can - Xuân Lập	14						14
11	Thanh Tương - Bản Bung (xã Thanh Tương)	10						10

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
12	Na Hang - thôn Hang Khào - thôn Nà Khá, xã Năng Khả	8							Chưa có đường nên không phân loại
13	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thủy Loa (cũ)	12							
14	Lăng Can -Phúc Yên	16			16				
II	HUYỆN CHIÊM HOÀ								
1	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang	47				32	15		
	Km0-Km32	32				32			
	Km32-Km37 (rẽ đi Hồng Quang)	5					5		
	Km37-Km77 (rẽ đi Khuân Pông)	10					10		
2	Kim Bình - Linh Phú - Giáp xã Trung Minh (Yên Sơn)	24				24			
3	Đầm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó - Bản Cham (xã Tri Phú)	34					25		
	Km0-Km25	25					25		
	Km25-Km34	9							
4	Yên Lập - Bình Phú - Kiên Đài	15					15		
	Km0-Km8	8					8		
	Km8-Km15	7					7		
5	Thị trấn Vĩnh Lộc - Trung Hoà - Nhân Lý	31,1				6	25,1		
	Km0-Km21	21					21		
	Km21-Km27	6				6			
	Km27-Km31+100	4,1					4,1		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
6	Vinh Quang - Bình Nhân	5					5		
	Km0-Km3	3					3		
	Km3-Km5	2						2	
7	Na Héc (xã Tân Mỹ) - Hà Lang	8						8	
8	Phúc Thịnh - Tân Thịnh - Hoà An	13					13		
9	Xuân Quang - Hùng Mỹ	10							
10	Hoà Phú - Nhân Lý (đỉnh đèo Chắp)	4						4	
11	Pắc Hóp - Nà Luông (xã Linh Phú)	6						6	
12	Kim Bình - Bình Nhân	8						8	
13	Bản Tùm (xã Tân Mỹ) - Sơn Thủy (Xã Tân Mỹ)	14						14	
14	Nà Pồng xã Tân Mỹ - Trung tâm xã Hà Lang	6						3	
	Km0-Km3	3						3	
	Km3-Km6	3							Chưa có đường nên không phân loại
15	Nà Nghè - Thượng Minh (xã Hồng Quang)	12					1	11	
	Km0-Km1	1					1		
	Km1-Km12	11						11	
III	HUYỆN HÀM YÊN								
1	TT Tân Yên - Nhân Mục	6					4	2	
	Km0-Km4	4					4		
	Km4-Km6	2						2	
2	Đức Ninh - Hùng Đức	14						14	
3	Thái Hoà - Hồng Thái	6						6	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
4	Bình Xa - Minh Hương	16						16	
5	Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục Km0-Km10	18,2					10	8,2	
	Km10-Km18+200	8,2						8,2	
6	Km199 QL2 - Yên Lâm Km0-Km3	12					3	9	
	Km3-Km12	9						9	
7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương	16,97						16,97	
IV	HUYỆN YÊN SƠN								
1	Hùng Lợi - Trung Minh	14						14	
2	Thái Bình - Công Đa - Đạo Viện Km0-Km15	19					15	4	
	Km15-Km19	15					15		
3	Cầu và đường dẫn cầu Tứ Quận	4						4	
5	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú	5					5		
4	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú	13						13	
5	Trung Môn - Kim Phú	10					10		
6	Đường từ QL.2C xã Kim Quan đến giáp địa phận xã Trung Yên, huyện Sơn Dương Km0-Km2	5						2	3
	Km2-Km5	2						2	QL2C - Hết địa phận xã Kim Quan
7	Cầu Tiên Phong - ThẮng QuẦn	3						3	Từ Km1 của tuyến chính - thôn Làng ThẮng xã Kim Quan
		1,7						1,7	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
8	Từ Quận - Quý Quận	22					1,8	20,2	
	Km0-Km17+200	17,2						17,2	
	Km17+200-Km19	1,8				1,8			
	Km19-Km22	3						3	
9	Phúc Ninh - Chiêu Yên	9						9	
10	Trung Sơn - Hùng Lợi	9,5					1,7	7,8	
	Km0-Km1+700	1,7					1,7		
	Km1+700-Km9+500	7,8						7,8	
11	Thái Bình - Tiên Bộ	5						5	
12	Tràng Đà - Tân Tiến	18,3						18,3	
13	Km 146 QL2 - Lăng Quán	8					5	3	
	Km0-Km5	5					5		
	Km5-Km8	3						3	
14	Km 221 QL37 - Hoàng Khai	4					4		
15	Đường từ ngã ba Kim Quan - Khu ATK (hang Bắc Hồ) xã Kim Quan	1					1		
16	Nhữ Hán đi Km234+600 QL37, xã Mỹ Bằng	6,2						16,2	
17	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán, xã Lục Hành	4,7						4,7	
18	Đường từ thôn Đò Thượng 4 đến đèo Đất Đỏ xã Quý Quận	14						14	
19	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên	7,3						7,3	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
20	Đường đi khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	7						7		
21	Đường từ Km15 QL2 (Tuyên Quang-Hà Giang) đi thôn cây Nhãn, xã Tứ Quận	3,2							3,2	
22	Đường từ thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quan	4							4	
23	Đường từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh	2,5							2,5	
24	Đường Trung Trực - Đỉnh Mười - Kiến Thiết	22,5							22,5	
25	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Tứ Quận đi thôn Làng Chấu 1, xã Thắng Quân	10							10	
26	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê	7,8						4	3,8	
	Km0-Km4	4						4		
	Km4-Km7+800	3,8							3,8	
V	HUYỆN SƠN DƯƠNG									
1	Tam Đa - Lâm Xuyên - Sầm Dương - Hồng Lạc	13								13
2	Kỳ Lâm - Lương Thiện	12							12	
3	Kỳ Lâm - Thiện Kế - Ninh Lai	27,5						7	20,5	
	Km0-Km1+300	1,3							1,3	
	Km1+300-Km20+300	19								19
	Km20+300-Km26	5,7							5,7	
	Km26-Km27+500	1,5								Nhánh từ ngã ba đường rẽ cầu Thiện Kế - Km55+150 QL2C
4	Vĩnh Lợi - Kim Xuyên	27								27
5	Km 55 đường ĐT,186 - Cáp Tiến	6							6	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
6	Chi Thiết - Phú Lương	13							13	
7	Trần Suối Lê - Minh Thanh - Tú Thịnh	9						9		
8	Tuân Lộ - Đông Thọ	16							16	
9	Tân Trào - Trung Yên	6							6	
10	Tân Trào - Bình Yên	2						2		
11	Km56 đường ĐT.186 - Vĩnh Lợi	2						2		
12	Đông Thọ - Quyết Thắng	5,6							5,6	
13	Cầu và đường dẫn cầu Thác Dăng	1,51						1,51		
14	Đường Cầu Trắng - Lán Nà Lửa - Lũng Tàu	4,7						4,7		
15	Đường Tìn Keo - Bảo tàng Tân Trào	3,4						3,4		
16	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật	4						4		
17	Đường từ thôn Phúc Vượng qua UBND xã Phúc Ứng đến Km70 - QL.2C	9							9	
18	Cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	2,2						2,2		
19	Đường từ Km21+300, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi	3						3		
20	Đường từ xã Hợp Hoà - xã Tuân Lộ	6							6	
21	Đông Thọ - Quyết Thắng - Vân Sơn - Đồng Quý	15							15	
VI	THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG									
1	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca	8						8		
2	Km126 QL2 (cũ) - Thái Long	4						4		